

Bản án số: 75/2026/DS-PT

Ngày: 29/5/2026

V/v: T/chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Toàn

Bà Vũ Thị An

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lý Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 và ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2026/TLPT-DS ngày 26/02/2026 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, do có kháng cáo của bị đơn ông Đàm Văn T, đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 13/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5- Thái Nguyên.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2026/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị C, sinh năm 1957, vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Đàm Văn L, sinh năm 1987 (có mặt)

Cùng nơi cư trú: xóm Đ, xã D, tỉnh Thái Nguyên;

Bị đơn: Ông Đàm Văn T, sinh năm 1946, vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Đàm Văn N, sinh năm 1987 (có mặt)

Cùng nơi cư trú: xóm Đ, xã D, tỉnh Thái Nguyên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T:

+ Ông Đào Anh T1 - Trợ giúp viên thuộc Trung tâm T6 tỉnh Thái Nguyên, có mặt;

+ Bà Nguyễn Thị Thanh N1, luật sư, Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh T, có mặt;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Đàm Ngọc X, sinh năm 1979, vắng mặt

+ Chị Đàm Thị Đ, sinh năm 1980, vắng mặt

+ Anh Đàm Trung T2, sinh năm 1983, vắng mặt

+ Anh Đàm Xuân H, sinh năm 1986, vắng mặt

+ Anh Đàm Văn L, sinh năm 1987, có mặt

Cùng nơi cư trú: xóm Đ, xã D, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện theo ủy quyền của anh X, chị Đ, anh T2, anh H: anh Đàm Văn L, có mặt

+ Bà Trần Thị C1, sinh năm 1949, vắng mặt

+ Anh Đàm Văn N, sinh năm 1980, có mặt

+ Anh Đàm Văn P, sinh năm 1971, vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị C1 và anh Đàm Văn P: anh Đàm Văn N, có mặt

Cùng nơi cư trú: xóm Đ, xã D, tỉnh Thái Nguyên.

Người làm chứng do bị đơn mời tham gia phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Đàm Văn Đ1, sinh năm 1963 (cháu của Nguyên đơn và Bị đơn);

+ Anh Đàm Văn T3, sinh năm 1977 (anh họ của Nguyên đơn và Bị đơn);

+ Anh Đàm Văn B, sinh năm 1978 (cháu ruột của Nguyên đơn);

Cùng nơi cư trú: xóm Đ, xã D, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản khai của người đại diện của nguyên đơn trình bày: Gia đình nguyên đơn được Ủy ban nhân dân huyện V giao đất giao rừng diện tích 2,98 ha, thuộc lô B, tiểu khu C, khoảnh 1 bản đồ giao đất giao rừng xã D mang tên Đàm Văn Q theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 01/11/1993, nay thuộc thửa 282, tờ bản đồ địa chính số 2, xã D. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm nhà nước giao đất giao rừng gia đình có 02 lao động chính là Đàm Văn Q và Phạm Thị C, còn các con của ông Q, bà C vẫn còn nhỏ, ông Đàm Văn Q đã chết năm 2005.

Từ khi nhà nước giao đất giao rừng gia đình nguyên đơn vẫn quản lý, sử dụng, trồng cây trên đất, đã được thu hoạch 03 lúa cây, 02 lúa cây mỡ và 01 lúa cây keo. Bắt đầu từ năm 2019, sau khi gia đình nguyên đơn thu hoạch cây mỡ trên đất thì gia đình ông Đàm Văn T đã tự ý thuê người lên phát dọn, đốt lán sang bãi đất của gia đình nguyên đơn, khi phát hiện sự việc gia đình nguyên đơn đã chủ động mời gia đình ông T ra thực địa để chỉ ranh giới đất giữa hai bên, khi đó có bà Trần Thị C1 (vợ ông T), anh Đàm Văn P, Đàm Văn N (là các con ông T) cùng đi chỉ ranh giới, sau khi chỉ ranh giới thì phía gia đình ông T thừa nhận đã phát dọn lán sang đất của gia đình nguyên đơn, gia đình ông T đã tự mua cây bạch đàn về trồng để ngăn ranh giới (hiện trên đất vẫn còn tồn tại các gốc bạch đàn), hai bên gia đình tiếp tục trồng keo. Tuy nhiên đến khoảng tháng 4 năm 2025 sau khi hai gia đình cùng khai thác xong lúa keo thì gia đình ông T lại tiếp tục lên dọn bãi lán sang đất của gia đình nguyên đơn và trồng keo lên đất của gia đình nguyên đơn. Gia đình nguyên đơn đã đề nghị xóm, xã hòa giải nhưng gia đình ông T không nhất trí trả đất.

Ban đầu nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Đàm Văn T trả lại toàn bộ diện tích khoảng 5000m² đất, tuy nhiên sau khi có kết quả

xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T trả lại 1.948,5m² đất và di dời toàn bộ số cây trên đất thuộc lô B, khoảnh 1, tiểu khu C bản đồ giao đất giao rừng xã D, nay thuộc thửa 282 tờ bản đồ địa chính số 2 xã D.

Theo bị đơn Đàm Văn T trình bày:

Bị đơn không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không xâm phạm gì đến đất đai của gia đình bà C. Bị đơn được Nhà nước giao đất giao rừng từ năm 1993 cho đến nay, lô 20 được giao năm 1993, lô 17 được giao khoảng năm 1998, 1999, mang tên Đàm Văn T, 02 lô đất trên do bị đơn cùng vợ là Trần Thị C1, con trai Đàm Văn N và con trai Đàm Văn P đang cùng quản lý, sử dụng. Theo thực tế gia đình sử dụng thì phần đất đang tranh chấp thuộc lô 17 chứ không phải lô 20, 21. Từ trước đến nay hai bên gia đình chưa từng xảy ra tranh chấp. Chỉ có từ thời điểm ngày 10/5/2019 anh Đàm Ngọc X, anh Đàm Trung T2 gọi bà Trần Thị C1, anh Đàm Văn N, anh Đàm Văn P đến để tự đo tách ranh giới giữa hai bên gia đình, gia đình ông trông bạch đàn làm ranh giới anh X đã tự đo tách. Đến tháng 6 năm 2025 bị đơn sang đòi đất phần anh X tự đo năm 2019 thì bà Phạm Thị C mới khởi kiện ra tòa án. Hiện trên đất bị đơn đang trồng cây keo, trồng từ tháng 6 năm 2025 (toàn bộ số cây keo trên phần đất tranh chấp là của ông T). Bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng minh phần đất thuộc lô A mà do từ trước đến nay thực tế gia đình đều tự xác định đó là lô 17, khoảnh 1, tiểu khu C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: nhất trí như phần trình bày của bị đơn, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Quan điểm của anh Đàm Ngọc X, chị Đàm Thị Đ, anh Đàm Trung T2, anh Đàm Xuân H, anh Đàm Văn L (là các con của bà Phạm Thị C):* nhất trí với ý kiến của nguyên đơn, không nhất trí với ý kiến của ông T, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- *Anh Đàm Văn N (đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị C1, anh Đàm Văn P) trình bày:* không nhất trí với ý kiến của phía nguyên đơn; thống nhất với ý kiến của ông T, phần đất đang tranh chấp thuộc lô A, khoảnh 1, tiểu khu C của gia đình ông T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 13/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5- Thái Nguyên đã quyết định: Căn cứ: khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 166, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 115, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 170 Luật Đất đai 2013; Điều 26, 236 của Luật đất đai năm 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị C.

1. Buộc ông Đàm Văn T thu hoạch, di dời toàn bộ số cây trên đất, trả lại cho bà Phạm Thị C diện tích 1.948,5m² đất rừng sản xuất thuộc lô B, khoảnh 1, tiểu khu C theo Bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/11/2025 do Công ty cổ phần Đ2 và bản đồ Thái An đo vẽ, hình thửa các điểm từ 2,3,4,5,6,7,2.

(Có bản đồ hiện trạng khu đất tranh chấp kèm theo)

2. Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Đàm Văn T phải chịu số tiền 14.800.000 đồng, bà Phạm Thị C đã tạm ứng nên buộc ông T phải hoàn trả cho bà Phạm Thị C số tiền trên.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đàm Văn T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quy định về việc thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 21/01/2026, bị đơn ông Đàm Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận cho gia đình ông được quyền sử dụng 1.948,5m² đất/ tổng 3.334,8m² đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đưa ra căn cứ kháng cáo:

+ Diện tích đất tranh chấp theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và theo kết quả thẩm định, cũng như trong quyết định của bản án có sự chênh lệch quá lớn;

+ Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa làm rõ về vị trí giao đất giao rừng năm 1993, hiện trạng và người thực tế quản lý sử dụng đất từ năm 1993 đến khi phát sinh tranh chấp;

+ Không đưa những người làm chứng có đất liền kề và cũng được giao đất rừng từ năm 1993 vào tham gia tố tụng, để làm rõ về vị trí đất được giao và người sử dụng đất;

+ Bản đồ giao đất giao rừng năm 1993, Bản đồ địa chính năm 2006 không trùng với vị trí đất thực tế của các bên đương sự. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào các bản đồ này mà không xem xét đến thực tế sử dụng đất của các bên để xét xử là không công bằng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng “*không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận cho bị đơn được quyền sử dụng 1.948,5m² đất*”.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và các căn cứ kháng cáo.

Nguyên đơn, không nhất trí với các nội dung kháng cáo của Bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Những người làm chứng cam đoan lời khai của mình đúng sự thật khách quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình, cụ thể:

Ông Đàm Văn Đ1 khai: Bố đẻ của ông là Đàm Văn P1 là anh em ruột với ông Đàm Văn Q (chồng bà C) và ông Đàm Văn T. Anh em sống hòa thuận không có tranh chấp. Năm 1993, khi nhà nước tiến hành giao đất giao rừng cho người dân khoanh nuôi, bảo vệ thì bố ông thời điểm này đang là trưởng thôn, còn ông đã 30 tuổi là người trực tiếp đi cùng hai chú để phát quang xác định ranh giới và nhận đất. Đất rừng gia đình ông được giao ở liền kề với đất của hộ bà C (ông Q). Ranh giới của các lô đất rừng được Nhà nước giao được xác định theo **lạch nước, gò đồi, sống đất** để dễ quản lý, các hộ có muốn nhiều đất hơn cũng không được. Ranh giới đất rừng giữa nhà ông Q (bà C) và ông T được xác định bằng 01 **sống đất**, đến nay **sống đất** này vẫn còn nguyên. Từ năm 1993 cho đến năm 2019 toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp do gia đình ông T quản lý và sử dụng trồng rừng. Đến năm 2025 khi hai bên gia đình phát sinh tranh chấp, thì ông mới biết năm 2019 phần đất ông T đang sử dụng đã bị anh X (con bà C) là cán bộ địa chính xác định lại ranh giới theo bản đồ địa chính. Hai lần hòa giải ông có tham gia và trình bày ý kiến như trên nhưng không được ghi nhận. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho đúng với thực tế sử dụng đất.

Anh Đàm Văn T3 và anh Đàm Văn B: Hai anh đều xác định mình là cháu họ và cháu ruột của ông Q, ông T. Lời khai của của ông Đ1 về ranh giới của các lô đất rừng được xác định theo **lạch nước, gò đồi, sống đất** là đúng thực tế. Lô đất của gia đình 2 anh nằm phía bên trên, liền kề với đất của bà C và ông T. Năm 2005, khi nhà nước cho phép phát quang để trồng rừng thì các anh được bố giao lại đất để sử dụng, trước đó và từ năm 2005 cho đến khi hai bên tranh chấp các anh đều thấy phần đất rừng này do gia đình ông T4 trồng và thu hoạch. Việc anh X căn cứ vào bản đồ rồi tự xác định lại ranh giới đất là không đúng với ranh giới đất được xác định năm 1993.

Phản tranh luận:

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T tranh luận:

+ Luật sư N1: Lời khai của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa hôm nay đã xác rõ, phía bị đơn là người trực tiếp sử dụng đất được giao từ năm 1993. Năm 2019, con của nguyên đơn (là cán bộ địa chính) đã căn cứ vào bản đồ địa chính và buộc phía bị đơn phải xác định lại ranh giới của 02 lô đất rừng được giao là không phù hợp với thực tế sử dụng đất của các bên.

Thực tế sử dụng đất của Bị đơn cũng đã được những người làm chứng tại phiên tòa hôm nay khẳng định, nguyên đơn cũng thừa nhận nội dung này mà không có ý kiến phản đối.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào thực tế sử dụng đất, ranh giới đất được xác định tại thời điểm giao đất năm 1993 để chấp nhận kháng cáo của bị

đơn, sửa án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn, công nhận 1.948,5m² đất là của Bị đơn.

+ Luật sư T1: Đề nghị HĐXX căn cứ vào các nội dung đã được làm rõ tại phiên tòa ngày hôm nay để sửa bản án sơ thẩm, vì bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào các loại bản đồ mà không căn cứ vào thực tế sử dụng đất, ranh giới đất được giao để giải quyết. Mặc khác, Tòa án sơ thẩm cũng không đưa những người làm chứng là những người có đất liền kề vào tham gia tố tụng để làm sự thật khách quan và thực tế sử dụng đất của các bên. Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

+ Nguyên đơn không nhất trí với các quan điểm tranh luận của người bảo vệ cho bị đơn, giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm vì ranh giới đất đã được thể hiện rõ trên bản đồ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến có quan điểm như sau:

+ Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Tại phiên tòa đã làm rõ được người sử dụng đất từ năm 1993 đến 2019 là bị đơn. Hai bên đương sự đều cùng thừa nhận rang giới đất giữa hai hộ từ năm 1993 là sống đất, hiện sống đất vẫn còn. Năm 2019, phía nguyên đơn xác định lại ranh giới đất theo bản đồ là không phù hợp với thực tế sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 13/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thái Nguyên theo hướng **không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn**, về chi phí tố tụng và án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1.]. Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng luật tố tụng, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 5- Thái Nguyên. Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, đảm bảo về hình thức, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.]. Về sự có mặt, vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên

những người đại diện theo ủy quyền của họ đều có mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiếp tục xét xử vụ án.

[3.] Những người làm chứng Đàm Văn Đ1, Đàm Văn T3, Đàm Văn B không tham gia tại phiên tòa sơ thẩm, được triệu tập theo yêu cầu của bị đơn, đều đã được giải thích pháp luật và cam đoan tại phiên tòa. Họ là những người có đất rừng được giao ở liền kề với đất rừng của nguyên đơn và bị đơn và cũng có mối quan hệ họ hàng gần gũi với cả hai bên. Lời làm chứng của họ khách quan với cả đôi bên và được nguyên đơn thừa nhận, nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Xét kháng cáo của bị đơn ông Đàm Văn T, Hội đồng xét xử thấy:

[4.]. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đều thống nhất khai nhận: Năm 1993, hộ ông Đàm Văn Q và hộ ông Đàm Văn T đều được giao đất rừng để khoanh nuôi và bảo vệ. Đất rừng hộ ông Q là lô đất số 21 (diện tích 2,98 ha), đất rừng hộ ông T ở liền kề là lô 20 (diện tích 20,9 ha) cùng vị trí thuộc tiểu khu C, khoảnh 1. Ranh giới giữa hai lô đất được xác định bằng sòng đất, kéo dài từ đỉnh rừng xuống chân núi. Toàn bộ phần diện tích đất 3.334,8m² tranh chấp ban đầu, do phía gia đình ông Đàm Văn T sử dụng từ năm 1993. Năm 2019, anh Đàm Văn X1 (con ông Q, bà C) đã căn cứ vào bản đồ địa chính để xác định lại ranh giới của 02 lô đất và sử dụng đất. Mặc dù ông T không nhất trí, nhưng do là anh em nên ngay sau khi gia đình bà C thu hoạch cây vào tháng 6 năm 2025, ông T đã lấy lại đất tranh chấp để tiếp tục sử dụng. Bà C không nhất trí nên đã khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định 1.948,5m²/3.334,8m² đất đang tranh chấp thuộc lô 21, khoảnh 1, tiểu khu C tại xã D, huyện V, tỉnh Thái Nguyên là của bà. Đến nay cả hai lô đất rừng này đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai và nằm trong quy hoạch đất rừng sản xuất của xã. Đây là những tình tiết, sự kiện có thật, rõ ràng mà mọi người đều biết và được các bên đương sự cùng thừa nhận nên không phải chứng minh theo điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5.]. Như vậy có đủ căn cứ xác định: Năm 1993, hộ ông Q được giao lô đất rừng số 21, hộ ông T được giao lô đất rừng số 20 cùng vị trí thuộc tiểu khu C, khoảnh 1. Ranh giới giữa hai lô đất là sòng đất, được kéo dài từ đỉnh rừng xuống chân núi, hai bên sử dụng đất ổn định theo ranh giới này từ năm 1993, hiện sòng đất này vẫn còn và được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn cùng thừa nhận tại phiên tòa và cùng xác định là các điểm 3, 4, 5 trên Bản vẽ hiện trạng của Công ty cổ phần Đ2 vẽ ngày 18/11/2025. Mặc dù, theo bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 và bản đồ địa chính năm 2006 thì 1.948,5m²/3.334,8m² đất đang tranh chấp nằm trong lô đất số 21 được giao cho ông Đàm Văn Q, nhưng người thực tế sử dụng toàn bộ diện tích đất này từ năm 1993 là hộ ông Đàm Văn T. Năm 2019 anh X1 (con bà C ông Q) đã căn cứ vào bản đồ địa chính năm 2006 để xác định lại ranh giới và sử dụng 3.334,8m² vì

cho rằng đất đã được giao cho mình. Tuy ông T không nhất trí và cũng bị động trong việc để cho gia đình bà C sử dụng vì cùng là người thân trong gia đình, nên ngay sau khi gia đình bà C thu hoạch cây xong thì ông T đã lấy lại toàn bộ đất để tiếp tục sử dụng, do vậy bà C đã làm đơn khởi kiện ra Tòa.

[6.]. Năm 1993 các hộ chỉ được giao đất rừng để ***khoanh nuôi, bảo vệ***, đến nay chưa được cấp quyền sử dụng cho ai. Hộ ông Q (C) được giao đất nhưng không trực tiếp sử dụng mà lại để cho hộ ông T quản lý sử dụng. Năm 2005, khi các hộ dân được phép phát quang trồng rừng thì hộ ông T vẫn là người quản lý sử dụng đất tranh chấp này. Việc sử dụng đất của hộ ông T là ổn định, công khai, liên tục 26 năm mà không vấp phải sự phản đối của hộ ông Q (chín). Bản thân phía nguyên đơn cũng thừa nhận mình không phải là người trực tiếp sử dụng đất từ khi được giao năm 1993, mà chỉ đến năm 2019 theo bản đồ địa chính được đo đạc lại năm 2006 và bản đồ giao đất rừng thì thấy phần đất tranh chấp là được giao cho mình nên đã đòi lại để sử dụng và cũng lấy đó làm căn cứ để khởi kiện ra Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào tài liệu do nguyên đơn xuất trình là bản đồ giao đất rừng, bản đồ địa chính năm 2006, mà không tiến hành thu thập các tài liệu chứng cứ khác, không xem xét đến quá trình quản lý, sử dụng đất trên thực tế? Ranh giới đất được xác định như thế nào?...mà đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thiếu khách quan, chưa thu thập đầy đủ và đánh giá đúng các tài liệu chứng cứ, chưa đảm bảo được quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự.

[7.]. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đã xuất trình các chứng mới đó là lời khai của những người làm chứng ông Đàm Văn Đ1, anh Đàm Văn T3 và anh Đàm Văn B là những người có đất rừng được giao ở liền kề, họ đã chứng minh được *đất tranh chấp do hộ ông T trực tiếp sử dụng từ năm 1993, năm 2005 khi được phát quang để chuyển sang trồng rừng thì hộ ông T vẫn là người trực tiếp sử dụng đất, thời gian sử dụng gần 30 năm; các bản đồ hiện nay không đúng với hiện trạng sử dụng đất của các bên*. Lời khai của những người làm chứng nêu trên được phía nguyên đơn thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm là đúng. Đây là những tình tiết được các bên thừa nhận nên không phải chứng minh và cũng là tình tiết mới phát sinh làm thay đổi bản chất của vụ án, mà chưa được cấp sơ thẩm thu thập và đánh giá. Từ những chứng cứ mới này, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 13/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5- Thái Nguyên theo hướng ***không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*** như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên,

[8.]. Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị công nhận 1.948,5m² đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông. Do bị đơn ông T không có yêu cầu phản tố về nội dung này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải

quyết. Ông T có quyền thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[9.]. Quan điểm tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần như phân tích ở trên.

[10.]. Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm và chi phí tố tụng:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng (tiền thẩm định, định giá). Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị C do là người cao tuổi, theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Về chi phí tố tụng, đã thực hiện xong.

Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đàm Văn T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 13/01/2026 Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thái Nguyên. Cụ thể:

- Áp dụng các Điều 147, 157, 165, 166, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 115, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 170 Luật Đất đai 2013; Điều 26, 236 của Luật đất đai năm 2024. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị C về việc buộc ông Đàm Văn T thu hoạch, di dời toàn bộ số cây trên đất, trả lại cho bà Phạm Thị C diện tích 1.948,5m² đất rừng sản xuất thuộc lô B, khoảnh 1, tiểu khu C (nay là 282, tờ BĐĐC số 2, xã D, tỉnh Thái Nguyên).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm, chi phí tố tụng:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị C do là người cao tuổi.

- Ông Đàm Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Phạm Thị C phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 14.800.000 đồng, bà Phạm Thị C đã thực hiện xong.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 5 - Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 5- Thái Nguyên;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Quý Sửu Nguyễn Văn Q1

Nguyễn Thị T5